

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh Phúc**

Bản án số: 03/2022/DS-PT

Ngày 20-01-2022

Tranh chấp về thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử Phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Nguyễn Thị Phương Thảo

Các Thẩm phán: - Bà Đỗ Thị Hà.

- Ông Trần Xuân Bằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Sáng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Hải Bằng - Kiểm sát viên.

Trong ngày 20 tháng 01 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình xét xử Phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 46/2021/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2021 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Bình bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử Phúc thẩm số 96/2021/QĐ-PT ngày 29 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:**

1. Bà **Trần Thị L** - Sinh năm 1949.

Địa chỉ: Số nhà X, ngõ Y, BL, quận HM, thành phố Hà Nội.

2. Ông **Trần Cao B** (tên gọi khác **Trần Văn B**) - Sinh năm 1961.

Địa chỉ: Thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

3. Bà **Trần Thị N** - Sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số nhà A, ngõ B, đường PBV, tổ C, phường KB, thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

*** Bị đơn:** Ông **Trần Văn P** - Sinh năm 1966.

Địa chỉ: Thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Vũ Thị M** - Sinh năm 1970 (vợ ông P).
2. Bà **Nguyễn Thị H** - Sinh năm 1962 (vợ ông B).
3. Bà **Nguyễn Thị D** - Sinh năm 1957.
4. Anh **Trần Văn H1** - Sinh năm 1993.

Đều trú tại: Thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

5. Chị **Trần Thị D1** - Sinh năm 1980.

Địa chỉ: Ngõ D, đường BST, tổ E, phường TP, thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

6. Chị **Trần Thị Q** - Sinh năm 1982.

Địa chỉ: Nhà N, TA, thị trấn VT, huyện LN, tỉnh Hà Nam.

7. Chị **Trần Thị N1** - Sinh năm 1984.

ĐKKH: Xóm G, xã ĐH, thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

Địa chỉ hiện nay: Số H, đường BX, phường BX, thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

8. Chị **Trần Thị H2** - Sinh năm 1986.

Địa chỉ: Số nhà K, tổ I, phường TL, khu đô thị TL, thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

9. Chị **Trần Thị L** - Sinh năm 1989.

Địa chỉ: Số nhà Q ngõ P, BST, tổ T, phường TP, thành phố TB, tỉnh Thái Bình.

** Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị L, ông Trần Cao B và bà Nguyễn Thị H: Bà **Trần Thị N** - Sinh năm 1967; Địa chỉ: Số nhà A, ngõ B, đường PBV, tổ C, phường KB, thành phố TB, tỉnh Thái Bình.*

** Người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Văn H1, chị Trần Thị D1, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N1, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị L: Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1957; Địa chỉ: Thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.*

** Người kháng cáo: Ông Trần Văn P và bà Vũ Thị M.*

(Có mặt bà N, ông P, bà M, bà D; Bà L, ông B, bà H vắng mặt nhưng ủy quyền cho bà N tham gia tố tụng; anh H1 chị D1, chị Q, chị N1, chị H2, chị L vắng mặt nhưng ủy quyền cho bà D tham gia tố tụng)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

* *Các nguyên đơn trình bày:* Cụ Trần Văn K (chết ngày 13/7/2011) và cụ Nguyễn Thị L (chết ngày 01/3/2019) có 05 người con chung là Trần Thị L, Trần Đăng K, Trần Cao B, Trần Văn P, Trần Thị N. Hai cụ không có con nuôi, con riêng, bố mẹ hai cụ đều chết trước hai cụ. Cụ K, cụ L chết không để lại di chúc. Ông Trần Đăng K (chết ngày 07/5/2015) có vợ là bà Nguyễn Thị D. Ông K, bà D có 06 con là Trần Văn H1, Trần Thị D1, Trần Thị Q, Trần Thị N1, Trần Thị H2, Trần Thị L. Ông K, bà D không có con nuôi, con riêng.

Cụ K, cụ L khi còn sống có 01 thửa đất tại thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình. Trước năm 1980, cụ K, cụ L đã chia cho ông K 393,9m² đất. Ông K xây nhà trên đất, có khuôn viên riêng và đứng tên chủ sử dụng đất thể hiện trên bản đồ 299/TTg là thửa số 50. Đo đạc hiện trạng năm 2006 là thửa số 143, tờ bản đồ số 5 tại thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình (viết tắt là thửa số 143). Sau khi đã chia đất cho ông K hai cụ còn lại diện tích 440m² đất ở, thể hiện trên bản đồ 299/TTg đo đạc năm 1984 là thửa số 49.

Trước năm 1990, cụ K, cụ L đã tách cho ông Trần Cao B diện tích 240m² đất ở. Trong quá trình sử dụng đất, ông B, bà H lấn thêm xuống thửa ao số 131 (ao của ông B, bà H) nên diện tích đất tăng thêm 23,8m². Vợ chồng ông B đã xây nhà và các công trình khác trên đất, có khuôn viên riêng. Khi đo đạc hiện trạng năm 2006 là thửa số 130, tờ bản đồ số 5, gồm 240m² đất ONT, 23,8m² đất CLN, chủ sử dụng đất ghi tên ông B. Ông B đã nộp thuế diện tích đất này. Các nguyên đơn đều xác định vợ chồng ông B không có quyền sử dụng hợp pháp thửa đất số 130 mà thửa đất vẫn thuộc di sản của hai cụ. Vợ chồng ông B tự nguyện đưa 23,8m² đất ao đã đôn lấp vào khối di sản của cụ K và cụ L.

Phần đất còn lại sau khi đã tách cho ông B thì cụ K, cụ L và ông P sử dụng. Do ông P ở trên diện tích đất cùng cụ K, cụ L nên năm 2006 khi đo đạc hiện trạng sử dụng đất ông P khai đứng tên chủ sử dụng đối với thửa số 129 tờ bản đồ số 5, gồm 200m² đất ONT, 84,8m² đất CLN. Vợ chồng ông P, bà M đã xây 01 nhà mái B, công trình phụ khép kín và sân, trên diện tích đất 220,8m². Năm 2016, các con góp tiền xây cho cụ L 01 nhà mái bằng và sân trên diện tích đất khoảng 64m² trên cùng thửa đất số 129. Giữa sân nhà cụ L và vườn nhà ông P, bà M có xây tường bao làm ranh giới, còn lại hai công trình nhà ở xây sát nhau, phần mái mi chồng đè lên nhau (chưa có khuôn viên riêng). Các nguyên đơn xác định ngôi nhà là tài sản của cụ L.

Ngoài ra cụ K, cụ L còn có tiêu chuẩn ruộng (đo đạc thực tế là 938,5m²) là thửa số 715, tờ bản đồ số 04, tại cánh đồng Đìa, thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình (gọi tắt là thửa số 715). Hiện tại vợ chồng ông B, bà H đang sử dụng và trồng lúa vụ mùa năm 2021.

Sau khi cụ L chết vợ chồng ông P, bà M đã khóa cổng nhà cụ L không cho con cháu vào thắp hương. Chính quyền địa phương và cơ sở thôn đã hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả.

Các nguyên đơn đều cho rằng, cụ K và cụ L chết không để lại di chúc, thừa đất ông P và ông B đang sử dụng hai cụ không tặng cho ai và không làm thủ tục chuyển nhượng cho ai. Hiện tại đất ông B và ông P đang sử dụng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với diện tích đất của cụ K, cụ L để lại gồm diện tích đất thừa số 129, 130 do ông P và ông B đang quản lý, sử dụng và đất ruộng thừa số 715 do vợ chồng ông B, bà H đang sử dụng. Cụ thể: chia cho các đồng thừa kế gồm: bà L, bà N, vợ và 06 người con của ông K sở hữu ngôi nhà, sân và các công trình xây dựng mà các con cụ L đã làm cho cụ L năm 2016 và sử dụng diện tích đất khoảng 100m² gồm: diện tích khuôn viên đất đã làm nhà, sân trên; diện tích đất mở rộng về phía sân, vườn mà vợ chồng ông P, bà M đang sử dụng; diện tích đất vợ chồng ông B, bà H đã làm nhà vệ sinh và giao cho anh Trần Văn H1 (con trai của bà Nguyễn Thị D và là cháu đích tôn của cụ K, cụ L) trông nom, quản lý để thờ cúng các cụ và là chỗ để cho con cháu ở xa đi về; các đồng thừa kế vẫn tạo điều kiện để vợ chồng ông P, vợ chồng ông B sang thắp hương các cụ (nếu có nhu cầu) và sẽ thanh toán giá trị tài sản trên đất mở rộng về phía sân và vườn cho vợ chồng ông P theo quy định của pháp luật. Đối với giá trị tài sản trên đất mở rộng về phía nhà vệ sinh của ông B, bà H, ông bà không yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán.

Diện tích đất còn lại tại thửa số 129 và thửa số 130 sẽ giữ nguyên để đảm bảo chỗ ở cho gia đình ông P và gia đình ông B. Ông P và ông B có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho những người được hưởng kỷ phần thừa kế thấp hơn giá trị tài sản được hưởng.

Đối với diện tích ruộng tiêu chuẩn của 02 cụ đề nghị chia cho ông P diện tích ruộng ông P được hưởng thừa kế. Diện tích ruộng còn lại giao cho ông B sử dụng, ông B có trách nhiệm thanh toán giá trị ruộng cho những người được hưởng kỷ phần thừa kế. Ông B, bà H đề nghị được thu hoạch lúa vụ mùa 2021 ông bà trồng trên diện tích ruộng chia cho ông P.

Đối với thửa đất số 143, các nguyên đơn đều xác định thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông K, bà D, không phải là di sản thừa kế của cụ K, cụ L.

Bà D và 06 người con đề nghị giải quyết luôn kỷ phần thừa kế mà ông K được hưởng của cụ K, cụ L trong vụ án này.

* *Bị đơn - ông Trần Văn P trình bày:* Về họ tên, năm sinh, năm mất, hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ ông như nguyên đơn trình bày. Đất gia đình ông K, ông B, ông đang sử dụng và diện tích đất ruộng gia đình ông B đang sử dụng đều là đất do bố

mẹ ông cụ K, cụ L để lại. Ông thống nhất với lời khai của các nguyên đơn về di sản do bố mẹ để lại mà ông B, bà H đang sử dụng là thửa đất số 130 và thửa ruộng số 715. Về thửa đất số 143, ông xác định thuộc quyền sử dụng hợp pháp của ông K, bà D, không phải là di sản của bố mẹ.

Sau khi bố mẹ chia đất cho ông K và tách đất cho ông B thì ông K, ông B lấy vợ, làm nhà ở riêng. Năm 1990, sau khi đi Bộ đội về ông sống cùng bố mẹ trên diện tích đất còn lại 284,8m². Năm 1997, vợ chồng ông xây nhà mái bằng trên đất để ở riêng, cụ K và cụ L vẫn ở trên ngôi nhà cấp 4 ba gian trên cùng thửa đất. Khoảng năm 2006 đến năm 2009 cụ K, cụ L đã lập di chúc bằng văn bản, di chúc không có công chứng, chứng thực nhưng có chữ ký của bố mẹ, bà L và vợ chồng ông. Sau đó bà M mang đến nhà ông Dương - Trưởng thôn CH, xã TL để ông Dương ký vào. Nội dung bản di chúc là *“Cho vợ chồng ông toàn bộ thửa đất số 129, nhưng vì bố mẹ còn sống thì không được làm điều gì ảnh hưởng đến bố mẹ. Khi cả hai bố mẹ chết thì vợ chồng ông được toàn quyền sử dụng thửa đất đó cũng như sở hữu ngôi nhà cấp 4 ba gian gồm 02 phòng ngủ, 01 phòng khách cùng công trình vệ sinh của bố mẹ”*. Năm 2016, do ngôi nhà cấp 4 của bố mẹ xuống cấp nên anh chị em trong gia đình, người góp công, người góp của đã phá dỡ toàn bộ phần nổi của ngôi nhà và xây dựng ngôi nhà cho mẹ ông. Nhà mái bằng một tầng trên nền móng cũ và 01 tum để thờ trên tầng 2, phần mái hiên ngôi nhà mái bằng vợ chồng ông xây trùm lên một phần mái mi ngôi nhà mới của mẹ. Năm 2019 mẹ ông chết, các anh chị em đã khóa cửa ngôi nhà mái bằng của mẹ, không cho vợ chồng ông vào thờ cúng và mở cổng khác để đi sang ngõ mà không đi qua sân nhà ông như trước.

Vợ chồng ông đã đưa bản di chúc cho ông Trần Công N3 là chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp xã TL để nhờ làm giúp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đến nay vợ chồng ông vẫn chưa nhận được giấy chứng nhận. Vợ chồng ông nhiều lần gặp ông N3 để hỏi nhưng ông N3 nói đã đưa bản di chúc cho cán bộ xã TL, cụ thể đưa cho ai ông N3 không nhớ và đến nay thất lạc không tìm thấy bản di chúc. Khi giao bản di chúc cho ông N3 vợ chồng ông không làm văn bản giao nhận và không có người làm chứng.

Năm 2014, gia đình có nhiều sự việc mâu thuẫn, khi họp gia đình và có nói đến bản di chúc này. Tại cuộc họp có vợ chồng ông K, vợ chồng ông B, vợ chồng ông P, bà L, bà N, bà Nguyễn Thị S (T), ông Trần Công N3, ông Nguyễn Ngọc K và cụ L cùng tham dự. Vợ chồng ông đã ghi âm cuộc họp này và cung cấp cho Tòa án đĩa CD ghi âm cuộc họp gia đình (vợ chồng ông tự niêm phong đĩa CD để tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự sẽ mở cho mọi người kiểm chứng). Nội dung ghi âm được *“Bà L thừa nhận bà L có soạn di chúc, ông N3 thừa nhận có cầm bản di chúc vợ chồng ông đưa, cụ L không có ý kiến gì nên không có lời nói ghi âm trong đĩa CD”*.

Nay ông không đồng ý với yêu cầu của các nguyên đơn đòi chia thừa kế diện tích thửa đất số 129 mà bố mẹ đã lập di chúc cho vợ chồng ông. Ông chỉ đồng ý để làm nơi thờ cúng đối với ngôi nhà mái bằng cụ L ở khi còn sống, còn diện tích đất xây ngôi nhà thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông. Ông không xuất trình được bản di chúc của hai cụ để lại cho vợ chồng ông thừa kế thửa đất số 129 như ông trình bày.

Đối với thửa đất số 130 và thửa ruộng số 715 ông đề nghị chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Riêng diện tích ruộng ông được hưởng thừa kế, ông nhận bằng hiện vật, ông đề nghị giao cho ông phần diện tích ruộng liền kề với thửa ruộng của vợ chồng ông cho thuận lợi canh tác.

** Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Vũ Thị M nhất trí với ý kiến trình bày của ông Trần Văn P.
2. Bà Nguyễn Thị H nhất trí với ý kiến trình bày của ông Trần Cao B và các nguyên đơn.
3. Bà Nguyễn Thị D và các con của bà D do bà D đại diện trình bày: Chồng bà, ông Trần Văn K, là con trai của cụ K, cụ L. Ông K đã chết ngày 07/5/2015. Bà và ông K có 06 người con chung như nguyên đơn trình bày là đúng. Thửa đất gia đình bà đang sử dụng có nguồn gốc là đất của cụ K, cụ L cho vợ chồng bà từ trước năm 1980, vợ chồng bà sử dụng ổn định, đã kê khai, đăng ký và đứng tên chủ sử dụng đất trên bản đồ địa chính 299 đến nay vì vậy, không thuộc di sản của cụ K, cụ L. Bà và các con thống nhất với lời trình bày của các nguyên đơn và đề nghị giải quyết luôn kỹ phần thừa kế ông K được hưởng của cụ K trong vụ án. Bà và các con thống nhất kỹ phần bà và các con được hưởng trong vụ án sẽ gộp lại và chia đều thành 7 phần, giao toàn bộ cho anh H1 quản lý, sau này anh H1 sẽ thanh toán lại cho bà và chị em của anh H1 sau.

Bản án số 12/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Bình đã quyết định:

1. Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, Điều 35, 39, 147, 150, khoản 2 Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 609, 611, 612, 613, 649, 651, 652 khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Tuyên xử:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Trần Thị L, ông Trần Cao B, bà Trần Thị N và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị D, anh Trần Văn H1, chị Trần Thị D1, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N1, chị Trần Thị Hoa, chị Trần Thị L về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Trần Văn K và cụ Nguyễn Thị L theo pháp luật.

2.2. Xác định di sản thừa kế của cụ Trần Văn K và cụ Nguyễn Thị L gồm: Quyền sử dụng diện tích đất 284,8m² (đất ONT: 200m² và đất LNK: 84,8m²) tại thửa số 129, có giá trị 165.088.000 đồng; Quyền sử dụng diện tích đất 263,8m² (đất ONT: 240m² và đất LNK: 23,8m²) tại thửa số 130, có giá trị 145.428.000 đồng (hai thửa đất tại tờ bản đồ số 05, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình) và quyền sử dụng diện tích 938,5m² ruộng tại thửa số 715, có giá trị 46.925.000 đồng (tại tờ bản đồ số 4 đo đạc năm 2019, tại cánh đồng Đĩa thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình). Tổng cộng di sản thừa kế trị giá 357.441.000 (ba trăm năm mươi bảy triệu bốn trăm bốn mươi một nghìn đồng).

Xác định ngôi nhà, sân, bậc thềm, cổng, mái tôn các con xây cho cụ Nguyễn Thị L năm 2016 là di sản thừa kế của cụ Nguyễn Thị L, trị giá 81.824.900 đồng

2.3. Về công sức giữ gìn, tu bổ di sản thừa kế của cụ Trần Văn K và cụ Nguyễn Thị L.

2.3.1. Trích trong khối di sản thừa kế của cụ Trần Văn K và cụ Nguyễn Thị L cho vợ chồng ông Trần Văn P, bà Vũ Thị M 20.000.000 đồng tiền công sức giữ gìn, tu bổ di sản thừa kế, số tiền đó giao cho ông Trần Văn P quản lý.

2.3.2. Trích trong khối di sản thừa kế của cụ Trần Văn K và cụ Nguyễn Thị L cho vợ chồng ông Trần Cao B, bà Nguyễn Thị H 20.000.000 đồng tiền công sức giữ gìn, tu bổ di sản thừa kế, số tiền đó giao cho ông Trần Cao B quản lý.

2.4. Chia thừa kế di sản của cụ Trần Văn K và cụ Nguyễn Thị L cho những người được hưởng thừa kế như sau:

2.4.1. Chia cho các đồng thừa kế gồm: Bà Trần Thị L, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị D, anh Trần Văn H1, chị Trần Thị D1, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N1, chị Trần Thị H2 và chị Trần Thị L được quyền sử dụng chung diện tích đất ONT 85,3m² (trong đó có 76,8m² nằm trong thửa số 129 và 8,5m² nằm trong thửa số 130 tại tờ bản đồ số 05, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình (đánh ký hiệu là 129A) có số đo:

- Phía Đông: Giáp đất ông B (cắt công trình vệ sinh nhà ông B 7,3m², và cắt lối đi trước nhà vệ sinh nhà ông B 1,2m²).

+ Từ điểm a đến điểm b là 3,93m (giáp bếp nhà ông B).

+ Từ điểm b đến điểm c là 2,62m (cách mép nhà ông B 0,2m).

+ Từ điểm c đến điểm d là 3,85m (theo chân móng nhà ông B).

- Phía Tây: Giáp công trình phụ nhà ông P.

+ Từ điểm 3 đến điểm g là 3,89m (theo mép nhà xây cho cụ L).

+ Từ điểm g đến điểm f là 1,65m (cách mép mi hiên nhà ông P 0,1m)

- + Từ điểm f đến điểm e là 1,56m (cách mép mái hiên đua nhà ông P 0,1m)
- Phía Nam: Giáp sân, vườn nhà ông P
- + Từ điểm d đến điểm e là 10,83m.
- + Điểm e cách gốc cây cau nhà ông P 0,3m.
- Phía Bắc: Giáp đất giao thông.
- + Từ điểm 3 đến điểm 4 là 6,85m (góc nhà xây cho cụ L).
- + Từ điểm 4 đến điểm 5 là 5,37m.
- + Từ điểm 5 đến điểm a là 2,20m.

Các đồng thừa kế trên được quyền sở hữu chung các công trình, xây dựng gắn liền trên thửa đất 129A gồm: Nhà, sân, mái tôn, cổng, bậc thềm.

Ngôi nhà các đồng thừa kế sở hữu chung phải cắt phần mi từ điểm g đến điểm f đến điểm e tính từ mép mi hiên nhà ông P ra 0,1m về phía nhà phần phải cắt.

Giao cho anh Trần Văn H1 là người quản lý thửa đất 129A và toàn bộ công trình xây dựng gắn liền trên đất, anh Trần Văn H1 có trách nhiệm thay mặt các đồng thừa kế đóng góp nghĩa vụ thuế với Nhà nước và L hệ với cơ quan có thẩm quyền để được làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Có sơ đồ kèm theo)

2.4.2. Chia cho ông Trần Văn P quyền sử dụng diện tích đất 208m² (đất ONT 123,2m², đất LNK 84,8m²) nằm trong thửa 129, tờ bản đồ số 05, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình (đánh ký hiệu là 129B) có số đo:

- Phía Đông: Giáp thửa 130A của ông B.
- Từ điểm d đến điểm 8 là 8,58m.
- Phía Tây: Giáp đường thôn.
- + Từ điểm 1 đến điểm 14 là 4,12m.
- + Từ điểm 14 đến điểm 13 là 8,25m.
- + Từ điểm 13 đến điểm 12 là 1,22m.
- Phía Nam: Giáp thửa 143 (ông K) và thửa 128 (bà Sim).
- + Từ điểm 8 đến điểm 26 là 7,47m.
- + Từ điểm 26 đến điểm 9 là 0,72m.
- + Từ điểm 9 đến điểm 10 là 2,56m.

- + Từ điểm 10 đến điểm 11 là 0,95m.
- + Từ điểm 11 đến điểm 12 là 13,04m.
- Phía Bắc: (một đầu giáp ngõ đi, một đầu giáp thửa 129A).
- + Từ điểm 1 đến điểm 2 là 4,47m.
- + Từ điểm 2 đến điểm 3 là 0,19m.
- + Từ điểm 3 đến điểm g là 3,89m.
- + Từ điểm g đến điểm f là 1,65m (từ mép ngoài mi hiên nhà ông P ra 0,1m).
- + Từ điểm f đến điểm e là 1,56m (cách góc cây cau nhà ông P 0,3m, cách mép ngoài mi hiên phía trước nhà ông P 0,1 m).
- + Từ điểm e đến điểm d là 10,83m

(Có sơ đồ kèm theo).

2.4.3. Tách chia cho ông Trần Văn P quyền sử dụng 188m² ruộng nằm trong thửa 715, tờ bản đồ số 4, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2019, tại thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình (đánh ký hiệu là 715A).

- Phía Đông: Giáp thửa 714 của ông Trần Văn P: Từ điểm 4 đến điểm 5 là 33,46m.
- Phía Tây: giáp thửa 715B của cụ Trần Văn K, cụ Nguyễn Thị L (ông B đang sử dụng) từ điểm 3 đến điểm 6 là 33,76m.
- Phía Nam giáp thửa 725 của ông Trần Công N3: Từ điểm 5 đến điểm 6 là 5,61m.
- Phía Bắc giáp giao thông bờ ruộng: Từ điểm 3 đến điểm 4 là 5,59m.

(Ông Trần Cao B có quyền thu hoạch toàn bộ số lúa vụ mùa năm 2021 mà ông B trồng trên diện tích ruộng 188m² tách cho ông Trần Văn P sử dụng. Ông Trần Văn P không được cản trở việc thu hoạch lúa của ông Trần Cao B).

(Có sơ đồ tách ruộng kèm theo)

2.4.4. Chia cho ông Trần Cao B quyền sử dụng diện tích đất 255,3m² (đất ONT 231,5m², đất LNK 23,8m²) nằm trong thửa 130, tờ bản đồ số 05, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2006, tại thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình (đánh ký hiệu là 130A) có số đo:

- Phía Đông: Giáp thửa 133 nhà ông Mạc: Từ điểm 19 đến điểm 20 là 6,73m.
- Phía Tây: Giáp thửa 129A và thửa 129B.
- + Từ điểm a đến điểm b là 3,93m (chạy theo mép nhà vệ sinh và bếp của thửa 130 tách cho các đồng thừa kế).
- + Từ điểm b đến điểm c là 2,62m cách mép nhà của ông B ra 0,2m
- + Từ điểm c đến điểm d là 3,85m của thửa 129A tách cho các đồng thừa kế.

- + Từ điểm d đến điểm 8 là 8,58m.
- + Từ điểm 8 đến điểm 25 là 0,63m.
- Phía Nam: Giáp đất ao thừa 131 của ông B.
- + Từ điểm 20 đến điểm 21 là 9,87m.
- + Từ điểm 21 đến điểm 22 là 10,25m.
- + Từ điểm 22 đến điểm 23 là 8,51m.
- + Từ điểm 23 đến điểm 24 là 0,31m.
- + Từ điểm 24 đến điểm 25 là 3,97m.
- Phía Bắc: Giáp đất giao thông.
- + Từ điểm a đến điểm 15 là 2,63m (từ mép nhà vệ sinh đến hết bếp nhà ông B).
- + Từ điểm 15 đến điểm 16 là 2,44m hết phần công trình phụ nhà ông B.
- + Từ điểm 16 đến điểm 17 là 2,65m giáp đất vườn nhà ông B.
- + Từ điểm 17 đến điểm 18 là 4,78m từ mép cổng giáp vườn đến giáp khu chăn nuôi nhà ông B.
- + Từ điểm 18 đến điểm 19 là 6,37m từ rãnh giáp vườn đến hết khu chăn nuôi nhà ông B.

(Có sơ đồ kèm theo)

2.4.5. Chia cho ông Trần Cao B quyền sử dụng 750,5m² ruộng nằm trong thửa 715, tờ bản đồ số 4, bản đồ hiện trạng đo đạc năm 2019, tại thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình (đánh ký hiệu là 715B).

- + Phía Đông: Giáp thửa 715A (giao cho ông Trần Văn P) từ điểm 3 đến điểm 6 là 33,76m.
- + Phía Tây: Giáp giao thông bờ ruộng từ điểm 1 đến điểm 7 là 34,34m.
- + Phía Nam: Giáp thửa 725 của ông Trần Công N3 từ điểm 6 đến điểm 7 là 21,75m.
- + Phía Bắc: Giáp giao thông bờ ruộng từ điểm 1 đến điểm 2 là 4,93m, từ điểm 2 đến điểm 3 là 17,21m.

(Có sơ đồ kèm theo)

2.4.6. Ông Trần Văn P phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị D cùng các con của bà D là anh Trần Văn H1, chị Trần Thị D1, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N1, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị L số tiền 12.534.000 đồng; số tiền đó giao cho anh Trần Văn H1 quản lý.

2.4.7. Ông Trần Cao B phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị D cùng các con của bà D là anh Trần Văn H1, chị Trần Thị D1, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N1, chị Trần Thị H2, chị Trần Thị L số tiền 15.218.000 đồng; số tiền đó giao cho anh Trần Văn H1 quản lý.

2.4.8. Ông Trần Cao B phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị L số tiền 31.059.000 đồng.

2.4.9. Ông Trần Cao B phải thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Trần Thị N số tiền 31.059.000 đồng.

2.5. Các đồng thừa kế gồm: Bà Trần Thị L, bà Trần Thị N, bà Nguyễn Thị D, anh Trần Văn H1, chị Trần Thị D1, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N1, chị Trần Thị H2 và chị Trần Thị L phải có nghĩa vụ cùng thanh toán cho vợ chồng ông Trần Văn P, bà Vũ Thị M số tiền 908.000 đồng; anh Trần Văn H1 có trách nhiệm thay mặt các đồng thừa kế thanh toán cho ông Trần Văn P, bà Vũ Thị M số tiền đó.

Ngoài ra án sơ thẩm tuyên về án phí, chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tài sản tại chỗ, định giá tài sản và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/10/2021, ông Trần Văn P và bà Vũ Thị M kháng cáo đề nghị hủy một phần bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

Ý kiến của các đương sự tại phiên tòa Pc thẩm:

+ Ông Trần Văn P, bà Vũ Thị M trình bày: Ông bà không nhất trí với quyết định của Tòa án sơ thẩm xác định 284,8m² đất tại thửa số 129 ông bà đang quản lý, sử dụng là di sản thừa kế của cụ K, cụ L, đồng thời tách chia 76,8m² trong thửa đất trên và buộc ông P phải thanh toán tiền cho vợ, con ông Trần Văn K vì khi còn sống cụ K, cụ L đã cho vợ chồng ông bà toàn bộ diện tích đất tại thửa số 129, ông bà đã ở cùng với hai cụ từ lâu, năm 2006 ông bà đứng tên thửa đất trên bản đồ địa chính, hai cụ không có ý kiến gì và năm 2009 hai cụ đã viết di chúc cho ông bà thửa đất trên. Do cụ K mất kém, cụ L không biết chữ nên bà L ký thay tên hai cụ vào bản di chúc năm 2009. Năm 2014, họp gia đình ông bà đã ghi âm nội dung cuộc họp, mọi người đều thừa nhận hai cụ đã cho ông bà thửa đất số 129. Ông bà sử dụng đất ổn định nhiều năm không có tranh chấp và đã đóng thuế quyền sử dụng đất đầy đủ. Đề nghị Hội đồng xét xử, sửa bản án dân sự sơ thẩm xác định thửa đất số 129 không phải là di sản thừa kế của cụ K, cụ L để đảm bảo quyền lợi cho ông bà.

+ Bà Trần Thị N trình bày: Thửa đất số 129, 130 là di sản thừa kế của cụ K, cụ L (bố mẹ bà) chưa viết di chúc cho ai. Anh chị em trong gia đình không ai chứng kiến việc bố mẹ viết di chúc cho ông P, bà M thửa đất số 129. Năm 2006, ông P và bà M tự ý đăng ký, kê khai đứng tên thửa đất khi không có văn bản đồng ý của bố mẹ nên ông P, bà M đứng tên chỉ là hiện trạng người sử dụng đất. Việc ông P, bà M đóng

thuế quyền sử dụng đất là thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước. Vì vậy, bà đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông P, bà M, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

+ Bà Nguyễn Thị D nhất trí với ý kiến trình bày của bà Trần Thị N.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình đã kết luận quá trình thực hiện tố tụng của Hội đồng xét xử, các đương sự đảm bảo đúng pháp luật và đề nghị: áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn P và bà Vũ Thị M, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu đã thu thập có trong hồ sơ vụ án, thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*** Về tố tụng:** Bà Trần Thị L, ông Trần Cao B, bà Nguyễn Thị H vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho bà Trần Thị N tham gia tố tụng. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Văn H1, chị Trần Thị D1, chị Trần Thị Q, chị Trần Thị N1, chị Trần Thị Hoa, chị Trần Thị L vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho bà Nguyễn Thị D tham gia tố tụng. Căn cứ khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

*** Về nội dung:** Xét yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn P và bà Vũ Thị M:

[1] Nguồn gốc thửa đất số 129: Theo Biên bản xác minh ngày 12/01/2021 tại Ủy ban nhân dân xã TL cùng các tài liệu sổ mục kê, sơ đồ thửa đất, Bản đồ 299 thể hiện diện tích đất 440m², tại thửa số 49 ở thôn CH, xã TL, huyện ĐH, tỉnh Thái Bình thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ Trần Văn K và cụ Nguyễn Thị L. Theo bản đồ đo đạc hiện trạng năm 2006, thửa đất số 49 được chia thành hai thửa, gồm thửa số 130 diện tích 263,6m² (trong đó 240m² đất ONT, 23,6m² đất LNK) do ông B, bà H đang sử dụng. Thửa đất số 129 diện tích 285m² (trong đó 200m² đất ONT, 85m² đất LNK) do ông P, bà M đang sử dụng. Đo đạc thực tế ngày 26/8/2021, thửa đất số 129 có diện tích 284,8m² (trong đó 200m² đất ONT, 84,8m² đất LNK).

[2] Việc tặng cho thửa đất số 129:

[2.1] Ông P, bà M khai năm 2009 cụ K, cụ L lập di chúc cho ông P, bà M thừa đất số 129 sau đó ông P, bà M đưa bản di chúc đó cho ông Trần Công N3 - Chủ nhiệm Hợp tác xã nông nghiệp TL nhờ làm giúp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, ông P bà M không cung cấp được bản di chúc như nội dung ông bà khai. Xác minh tại địa phương thể hiện không có việc cụ K, cụ L lập di chúc và công chứng, chứng thực di chúc tại địa phương. Đồng thời các nguyên đơn và bà D cùng

các con của bà D (vợ và con ông K) khai cụ K, cụ L khi còn sống không để lại di chúc, các cụ không tặng cho và cũng không làm thủ tục chuyển nhượng thửa đất số 129 cho ai.

[2.2] Người làm chứng ông Trần Công N3 khai, năm 2009 bà M có đưa cho ông 01 tờ giấy đánh máy có tiêu đề “Giấy chuyển nhượng quyền sử dụng đất”, đề tên người lập là cụ Nguyễn Thị L (vợ cụ K), nội dung thể hiện cụ L chuyển nhượng diện tích đang ở cho ông P, bà M còn các nội dung khác ông không nhớ. Ông không biết có phải chữ ký của cụ L trong giấy đó hay không, ngoài ra còn có chữ ký ghi tên Nguyễn Hải Dương. Bà M nhờ ông chuyển tờ giấy ra UBND xã chứ không phải nhờ ông làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông đã mang tờ giấy ra đưa cho một cán bộ xã nhưng do lâu ngày ông không nhớ đưa tờ giấy cho ai. Ông khẳng định tờ giấy bà M đưa cho ông không phải là bản di chúc của cụ L. Tờ giấy không có xác nhận của chính quyền địa phương. Ông Nguyễn Hải Dương khẳng định không có việc ông chứng kiến việc cụ K, cụ L lập di chúc tặng cho thửa đất số 129 cho ông P, bà M như vợ chồng ông P khai và ông không biết cụ K, cụ L có lập di chúc hay không. Ông không ký vào tờ giấy như ông Trần Công N3 trình bày.

[2.3] Chứng cứ Ông P, bà M cung cấp 01 đĩa CD về việc họp gia đình năm 2014 nhưng không có nội dung thể hiện các con của cụ K, cụ L và khi đó cụ L còn sống đồng ý cho ông P, bà M thửa đất số 129. Mặt khác tại phiên tòa Pc thẩm, ông P thừa nhận cụ K mất kém, cụ L không biết chữ nên bà L ký thay tên cụ L vào bản di chúc là không hợp lệ.

[2.4] Việc ông P, bà M đứng tên và đóng thuế quyền sử dụng thửa đất số 129 theo bản đồ đo đạc năm 2006: Theo bản đồ 299, thửa đất số 129 thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ K, cụ L. Năm 2006 hai cụ đều còn sống nhưng không có văn bản tặng cho thửa đất số 129 cho ông P, bà M do đó năm 2006 ông P, bà M tự đăng ký, kê khai đứng tên thửa đất trên là không đúng Luật Đất đai nên không được pháp luật công nhận. Việc ông P, bà M đóng thuế quyền sử dụng đất là thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước, không phải là căn cứ chứng minh quyền sử dụng đất.

[2.5] Với những phân tích trên xác định thửa đất số 129 vẫn thuộc quyền sử dụng hợp pháp của cụ K, cụ L, việc ông P bà M khai hai cụ đã di chúc tặng cho ông bà thửa đất trên là không có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, các nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế thửa đất số 129 của cụ K, cụ L là có căn cứ.

[3] Do bà L, bà N và bà D cùng các con của bà D đã có nơi ở riêng nên nguyên đơn yêu cầu chia di sản thừa kế quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là nhà + công trình xây dựng của cụ L nhằm mục đích làm nơi thờ cúng các cụ và lấy chỗ cho con cháu ở xa đi về là phù hợp với thuần phong, mỹ tục của người Việt Nam. Tòa án nhân dân huyện ĐH chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia thừa kế đất ở

của cụ K, cụ L và công trình xây dựng của cụ L cho bà L, bà N, bà D và các con của bà D diện tích 85,3m² (trong đó có 76,8m² trong thửa số 129 và 8,5m² trong thửa số 130) và các tài sản xây dựng trên đất. Ông P và ông B đều có nhu cầu sử dụng đất ở nên diện tích đất còn lại thửa số 129 giao cho ông P sử dụng, diện tích đất còn lại thửa số 130 giao cho ông B sử dụng. Ông P, ông B có trách nhiệm thanh toán kỹ phần cho các đồng thửa kế là phù hợp pháp luật.

[4] Từ những nhận định trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn P và bà Vũ Thị M cần giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

[5] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn P và bà Vũ Thị M không được chấp nhận nên ông P, bà M phải chịu án phí dân sự Pc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 2 Điều 228, khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn P và bà Vũ Thị M; Xử giữ nguyên bản án sơ thẩm số 12/2021/DS-ST ngày 30/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện ĐH, tỉnh Thái Bình.

3. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Ông Trần Văn P và bà Vũ Thị M mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự Pc thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng ông P nộp theo Biên lai số 0002857 và số tiền 300.000 đồng bà M nộp theo Biên lai số 0002856 cùng ngày 13 tháng 10 năm 2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện ĐH, tỉnh Thái Bình sang thi hành án phí dân sự Pc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án Pc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- TA-VKS-THADS h. ĐH;
- Dương sự;
- Lưu HS;
- Lưu HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Nguyễn Thị Phương Thảo

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PC THẨM
THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Hà

Trần Xuân Bằng

Nguyễn Thị Phương Thảo